

C
M
Y
K

Thực đơn ăn kèm lẩu

お鍋の具 一覧

Ingredients list of pot cuisine

Rau ăn lẩu

お鍋の野菜 Vegetable

Nấm đông cô	シイタケ Shiitake Mushroom
Nấm kim châm	エノキタケ Enoki Mushroom
Nấm bào ngư	ヒラタケ Oyster Mushroom
Nấm linh chi 2 loại (nâu, trắng)	しめじ プナピー White/brown beech mushroom
Nấm đùi gà	エリンギ King trumpet mushroom
Cải thảo	白菜 White cabbage
Tân ô	春菊 Shungiku
Bông hẹ	にらの花 Shallot bud
Cải thìa	白菜 pok choi
Rau muống	空芯菜 Morning glory
Bắp cải	キャベツ Cabbage
Bắp mỹ	とうもろこし American corn
Cải ngọt	青菜類 Mustard leaf
Rau mằm	カイワレ大根 Plots vegetable
Xà lách xoong	クレソン Watercress
Đậu hũ non	豆腐 Young tofu
Cà rốt	にんじん Carrot
Củ cải trắng	大根 White Parsnip
Bắp non	ペピーコーン Young corn
Bạc hà	はすいも Vietnamese rhubarb
Nấm mèo	きくらげ Cloud ear mushroom

Hải sản, cá

海鮮・魚 Seafood, fish

Cá diêu hồng	カー デイユ ホン Dieu hong fish
Sò điệp	はたて Scallop
Tôm	海老 Shrimp
Ngêu	はまぐり Shellfish
Mực sữa, lớn	イカ (小・大) Cuttlefish
Cá hồi	サモン Salmon
Bạch tuộc nhỏ, lớn	タコ (小・大) Octopus
Cá viên chiên	魚肉だんご Fish ball

Các loại khác

その他の料理 Others

Đậu hũ	豆腐 Tofu
Chả cá nhật bản	はんぺん Hanpen

Thịt các loại

肉 Meat

Thịt gà (ức , đùi)	鶏肉 (胸・もも) Chicken (breast/thigh)
Thịt bò (nạc vai, ba rọi)	牛肉 (ロース・ばら) Beef (breast/thigh)
Thịt heo (nạc vai, ba rọi)	豚肉 (ロース・ばら) Pork (breast/thigh)
Thịt viên	豚肉だんご Meat ball

Mì, bún

麺 Noodle

Bún tươi	なまそうめん Fresh rice vermicelli
Mì trứng	卵麺 Egg noodle
Mì tôm	インスタント麺 Instant noodle



Buffet

ビュッフェ

Gà tấm bột chiên

唐揚げ
Fried Chicken

Thịt heo sốt chua ngọt

酢豚
Saute sweet and sour pork

Cánh gà chiên nước mắm

ベトナム風照り焼き
Fried Chicken Wings in fishsauce

Ba rọi xiên que đậu bắp

豚バラとオクラの串焼き
Pork Belly with Okuras Skewers

Chả giò thịt

春巻き
Fried Spring Roll

Thực đơn thay đổi theo ngày

日替わりになります Menu changes everyday

